

CÁI PHI LÝ TRONG TÁC PHẨM “KẺ XA LẠ” CỦA ALBERT CAMUS

Nguyễn Thị Xiêm

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Thuyết hiện sinh hay chủ nghĩa hiện sinh là một trong những học thuyết có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng nhân loại trong thế kỷ XX và cho đến nay. Albert Camus là một đại diện tiêu biểu cho khuynh hướng hiện sinh Pháp. Ông đã mở ra một trào lưu văn học phi lý và chủ nghĩa hiện sinh trong hàng loạt các tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu có “Kẻ xa lạ”. Tìm hiểu, nghiên cứu về Albert Camus đã được tiến hành rộng rãi trên khắp thế giới, tuy nhiên ở Việt Nam, chưa có nhiều công trình nghiên cứu sâu sắc tư tưởng của A. Camus ở góc độ triết học. Vì vậy, tác giả muốn bước đầu tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp của Albert Camus, vị trí của tác giả Albert Camus trong trường phái hiện sinh; phân tích quá trình nhận thức cái phi lý của Meursault, nhân vật chính trong tiểu thuyết “Kẻ xa lạ” để góp phần làm phong phú và sâu sắc hơn các nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh.

Từ khóa: thuyết hiện sinh, chủ nghĩa hiện sinh, văn học hiện sinh, Albert Camus, kẻ xa lạ, phi lý.

Nhận bài ngày 10.8.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 24.9.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Xiêm; Email: ntxiem@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Thuyết hiện sinh (*Existentialism*) là một trào lưu triết học lớn của thế kỷ XX với các tác gia tiêu biểu như Søren Kierkegaard (1813 - 1855), Edmund Husserl (1859 - 1938), Frédéric Nietzsche (1844 - 1900), Karl Jaspers (1883 - 1969), Gabriel Marcel (1889–1973), Jean Paul Sartre (1905 - 1980) và Albert Camus (1913 - 1960)... Những tư tưởng hiện sinh được xuất hiện trong những tác phẩm của triết gia người Đan Mạch, Søren Kierkegaard được coi là “ông tổ của triết học hiện sinh” [1]. Sau đó những tư tưởng này đã trở nên phổ biến ở nước Đức khi đế quốc Đức thua trận trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Các tác phẩm của triết gia người Đức, Edmund Husserl đã phản ánh tâm trạng bi quan trước sự tàn phá của chiến tranh. Đến chiến tranh thế giới thứ hai, trung tâm của chủ nghĩa hiện sinh từ nước Đức chuyển sang nước Pháp, trở thành một khuynh hướng tư tưởng nổi tiếng của phương Tây. Như vậy, tư tưởng hiện sinh xuất hiện như là một kết quả tất yếu sau các cuộc chiến tranh đẫm máu, hướng mọi suy tư, mọi câu hỏi về thân phận con người. Đến năm 1940, khái niệm thuyết hiện sinh được đề cập đến bởi Gabriel Marcel, sau đó được Jean Paul Sartre sử dụng

nó như một tuyên ngôn trong tác phẩm “Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản” (Existentialism is a Humanism, 1946) [2]. Thuyết hiện sinh, trong ý nghĩa của nó, là một khuynh hướng triết học về con người: “Bất cứ khuynh hướng nào trong triết hiện sinh đều là triết học về con người, trước khi là triết học về vũ trụ” [3].

Ngay từ khi xuất hiện, thuyết hiện sinh đã có những tác động lớn đến các ngành khoa học xã hội, đặc biệt là văn học nghệ thuật. Điểm đặc biệt của khuynh hướng triết học này là các triết gia không chỉ trình bày hệ thống lý luận của mình ở những trang sách báo lý luận, tư biện thuần túy mà họ chuyển tải đến đông đảo quần chúng qua các tác phẩm văn học (truyện ngắn, tiểu thuyết, nghiên cứu văn học, kịch nghệ). Con đường đi vào văn học của triết học hiện sinh có thể coi là con đường trực tiếp nhất mà các triết thuyết khác hầu như không có được. Do vậy, mức độ phổ biến của chủ nghĩa hiện sinh càng trở nên sâu rộng. Cũng từ đó xuất hiện một trào lưu văn học hiện sinh, trước hết là ở Pháp với những tác gia tiêu biểu như Gabriel Marcel, Jean Paul Sartre và Albert Camus,...

Albert Camus là triết gia tiêu biểu cuối cùng trong trào lưu hiện sinh thế kỷ XX. Trong bối cảnh thuyết hiện sinh chi phối đời sống trí tuệ Paris, Albert Camus bền bỉ với tư tưởng phi lý - một nội dung của chủ nghĩa hiện sinh - và đã đưa nó lên đỉnh điểm khi làm người phát ngôn và thể hiện nó xuyên suốt trong sự nghiệp sáng tác của ông. Sự luận giải và khai thác cái phi lý của Albert Camus khiến người đọc kinh hãi, bàng hoàng, chấp chới và tiếp nhận nó bằng những quan điểm khác nhau. Năm 1942, Albert Camus đã viết cuốn tiểu thuyết đầu tay có tựa đề “*Kẻ xa lạ*” (*L’ étranger*). Trong tác phẩm này, ông đã đặt phạm trù phi lý trong mối quan hệ với cô đơn, cái chết, tự sát, sự nổi loạn.... Giá trị của những tư tưởng đó giúp Albert Camus trở thành một trong những người có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về cuộc đời, sự nghiệp của Albert Camus

Albert Camus - Cuộc đời nhiều bi kịch

Trong tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*”, Albert Camus xây dựng hình tượng Meursault không chỉ bằng ánh sáng của triết học hiện sinh – quan niệm riêng biệt đầy sáng tạo về cái phi lý, mà hơn hết từ bởi chính con người ông: *tôi mãi mãi là kẻ xa lạ với chính mình*. Nỗi niềm suy tưởng sâu xa trong con người của Albert Camus đến từ nguồn gốc xuất thân, hoàn cảnh đói nghèo và cuộc đời nhiều bi kịch của ông.

Albert Camus sinh ngày 7 tháng 11 năm 1913 tại một miền quê ở đất nước Algérie. Cha của Albert Camus, ông Lucien August Camus, là một công nhân làm rượu, bị động viên, phục vụ trong quân đội và hi sinh trong Thế chiến thứ nhất. Khi đó, Albert Camus mới một tuổi. Albert Camus lớn lên dưới sự chăm sóc của mẹ, bà Catherine Sintès, người gốc Tây Ban Nha. Do bà Catherine Sintès bị khiếm thính và không biết chữ nên bà không tâm sự và giao tiếp với con nhiều. Sau này, bà Catherine Sintès đưa các con về miền ngoại ô Belcourt của thành phố Algiers. Nơi đây là một khu kỹ nghệ với các tòa nhà nhiều tầng, chứa nhiều căn hộ chật chội với nhiều người dân đa sắc tộc cùng sinh sống: Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Hy Lạp và Ả Rập. Chính mối quan hệ của Albert Camus, một người da trắng sống ở lục địa đen

(Pied-Noir) với cộng đồng người Hồi giáo nói tiếng Ả Rập đã ảnh hưởng sâu sắc đến việc ông xây dựng hình tượng kẻ xa lạ và cái phi lý về những mâu thuẫn về chính trị, văn hóa, cùng với bạo lực triền miên... đã ám ảnh suốt cuộc đời Albert Camus và xuyên suốt toàn bộ hệ thống tác phẩm của ông. Vùng đất Algiers đầy biển nắng và các khu phố ổ chuột là bối cảnh chính trong các tác phẩm như Albert Camus từng miêu tả: “Phòng tôi ở nhìn ra con phố chính của vùng ngoại ô. Chiều hôm đó trời đẹp. Tuy thế, đường khá bẩn, người đi lại thưa thớt và đáng đi vội vàng. Có vài gia đình đi dạo...” [4]. Từ con người, đến cảnh quan, không gian luôn tồn tại những màu sắc đối chọi và sự tương phản: Algérie và Pháp, người da trắng và lục địa đen, nắng vàng, biển mát và những giọt mồ hôi, khung cảnh thiên nhiên rực rỡ này trái ngược với miền đất sỏi đá của địa phương và sự đói nghèo của người dân... khiến Albert Camus đã sớm cảm thấy con người thật yếu đuối và cô độc trong sinh tồn và những điều phi lý của cuộc đời. Thời gian sau đó, khi đang theo học khoa Triết tại trường đại học Algiers, ông bị mắc bệnh lao phổi. Cái chết trở thành nỗi ám ảnh đối với Albert Camus được thể hiện trong hầu hết các tác phẩm của ông. Albert Camus trải qua hai cuộc hôn nhân hoặc bị kịch hoặc mờ nhạt. Con người có hoàn cảnh cá nhân bi đát ấy bị đặt trong một thời đại, mà như ông đã đau đớn thừa nhận: “Hơn hai mươi năm sống trong một lịch sử điên loạn, chết không được cứu vớt, sống như tất cả mọi người cùng tuổi với tôi trong những cơn co quắp của thời đại..., những con người ấy giờ đây đang phải nuôi con cái họ và nuôi dưỡng các tác phẩm của họ trong một thế giới bị nạn hủy diệt hạt nhân đe dọa.” [5]. Trong bối cảnh đó, Albert Camus đã tự ý thức về sứ mệnh của mình “cái thế hệ này của tôi, từ những phủ định của chính mình, đã phải dựng xây lại ngay trong bản thân mình và xung quanh mình một chút giá trị gì còn lại đủ để tạo thành niềm kiêu hãnh sống và niềm kiêu hãnh chết.” [6]. Đáng tiếc là ngày 4 tháng 1 năm 1960, Albert Camus qua đời đột ngột ở tuổi 47 trong một tai nạn xe hơi, để lại một cái tang chung cho văn học Pháp và một niềm luyến tiếc cho toàn thể văn giới quốc tế.

Albert Camus – triết gia có sự nghiệp văn chương đồ sộ

Ngay trong tác phẩm triết học của Albert Camus cũng mang phong cách của một nghệ sĩ. Ông có nhiều sáng tác trong lĩnh vực kịch và tiểu thuyết; trong đó các tác phẩm tiêu biểu như: tiểu thuyết “*Cái chết hạnh phúc*” (La mort heureuse, viết 1936, in 1971); tiểu luận “*Bề trái và bề mặt*” (L’ envers et l’ endroit, 1937), “*Đám cưới*” (Noces, 1938), tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*” (L’ étranger, 1942), tiểu luận “*Thần thoại Sisyphé*” (Le mythe de Sisyphé, 1942), kịch “*Caligula*” (1945), tiểu thuyết “*Dịch hạch*” (La peste, 1947), tiểu thuyết “*Tình trạng giới nghiêm*” (L’ état de siège, 1948), tiểu thuyết “*Những kẻ chính trực*” (Les justes, 1949), truyện ngắn “*Sa đọa*” (La chute, 1956), truyện ngắn “*Nơi lưu đầy và vương quốc*” (L’exil et le royaume, 1957), tiểu luận “*Người nổi loạn*” (L’homme révolté, 1951) và kịch “*Những người quý ám*” (Les possédés, 1959) chuyển thể từ “*Lũ người quý ám*” của F. Dostoevski... Với những đóng góp của ông trong lĩnh vực văn học, năm 1957, Albert Camus được trao giải Nobel văn chương bởi “đóng góp to lớn vào văn học, góp phần soi rọi giá trị của lương tâm con người” [7].

Albert Camus và thuyết hiện sinh

Năm 1936, khi Albert Camus viết Luận văn thạc sĩ Triết học với đề tài “*Mối quan hệ giữa thuyết Platon mới và tính siêu hình của Kitô giáo*”, Giáo sư hướng dẫn có nhận xét Albert Camus: *Là nhà văn hơn là triết gia*. Bản thân Albert Camus cũng từng chối từ: Tôi không phải triết gia, thật thế, tôi chỉ có thể nói đến những điều tôi đã từng trải, kinh nghiệm thực sự. Điều này không có nghĩa là Albert Camus thiếu tư tưởng hay nói rằng tư duy của ông không thể được xem là một nhà triết học. Một cách khách quan thì Albert Camus không phải là một triết gia có hệ thống quan điểm, và ông tỏ ra ít quan tâm đến siêu hình học và bản thể luận. Có lẽ đây là lý do mà trước sau ông vẫn từ chối không nhận mình là nhà hiện sinh: “không, tôi không phải là một nhà hiện sinh. Sartre và tôi luôn ngạc nhiên khi tên chúng tôi được gắn với nhau... Sartre là một nhà hiện sinh còn cuốn *Thần thoại Sisyphus* của tôi đã trực tiếp chống lại các nhà hiện sinh”. [8]. Mặc cho sự chối từ của ông, Albert Camus vẫn luôn là cái tên tiêu biểu cho khuynh hướng triết học hiện sinh. Sau khi ông qua đời, thuyết hiện sinh hầu như không mở rộng hơn nữa. Những chủ đề cơ bản của thuyết hiện sinh không được Albert Camus liệt kê, luận giải hay lập lại các quan điểm của các nhà hiện sinh tiền bối. Thông qua các tác phẩm văn học, cùng các tuyến nhân vật và những vấn đề của họ, Albert Camus đã xây dựng khá vững vàng các quan điểm của ông để bổ sung và phát triển thêm khuynh hướng triết học hiện sinh.

Phi lý là một phạm trù cơ bản của thuyết hiện sinh. Các nhà hiện sinh luôn cố gắng luận giải về phi lý. Tiêu biểu, Soren Kierkegaard cho rằng sự phi lý của một số sự thật tôn giáo (religious truths) đã ngăn cản chúng ta tới gần Thượng Đế một cách thuần lý. Trong khi đó, Jean Paul Sartre nhận thức sự phi lý trong các kinh nghiệm cá nhân (individual experiences). Để phân biệt Albert Camus với các triết gia phi lý khác, khi nói về sự phi lý của Camus, người ta đề cập tới sự “nghịch lý của phi lý” (the paradox of the absurd). Các tư tưởng đầu tiên của Albert Camus về phi lý đã xuất hiện trong tác phẩm “*Bề trái và bề mặt*”, “*Lễ cưới*”. Ở các tác phẩm này, Albert Camus đã không đưa ra một khái niệm triết học phi lý mà mô tả các kinh nghiệm về phi lý. Năm 1942, Albert Camus đã cùng viết hai tác phẩm là “*Kẻ xa lạ*” và “*Thần thoại Sisyphus*”. Nếu như “*Thần thoại Sisyphus*” phân tích phi lý dưới dạng triết lý thì “*Kẻ xa lạ*” lại đưa ra hình ảnh cụ thể về con người phi lý - Meursault. Có thể thấy rằng phi lý là phạm trù quan trọng các tác phẩm của Albert Camus. Ông coi cái phi lý là biểu hiện một trạng thái ý thức đặc biệt của con người; thông qua phạm trù đó, Albert Camus đã đặt vấn đề cốt yếu của hiện sinh: thấu hiểu bản thân và hiện sinh đích thực. Hành trình suy tư của Albert Camus cũng chính là đời sống của ông, là bế tắc là con đường tìm đến với chủ nghĩa nhân bản, tìm ra phương thức bộc lộ hữu hiệu nhất tồn tại người. Những tư tưởng đó tạo nên sắc thái đặc biệt trong triết học hiện sinh của Albert Camus.

2.2. Phạm trù phi lý trong tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*”

Tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*” là một kiệt tác của Albert Camus đã đưa ông vào hàng ngũ những nhà văn xuất sắc của Pháp thế kỷ XX. Danh từ “*Étranger*” trong tiếng Pháp mang các nghĩa: người ngoài cuộc, kẻ lạ mặt, hoặc người ngoại quốc. Bản dịch tại Mỹ của cuốn sách thường lấy tựa “*The Stranger*”, nghĩa là “kẻ xa lạ”, “gã lạ mặt”, còn bản dịch của Anh thì lại là “*The Outsider*”, nghĩa là kẻ ngoài cuộc, kẻ bên lề. Cả hai cách dịch đều có lý riêng, và đều đúng

với nhân vật chính Mersault: một kẻ xa lạ với chính mình, đứng ngoài lề xã hội và một gã người Pháp sống tại Algérie. Ở Việt Nam, cuốn tiểu thuyết từng được nhiều dịch giả dịch ra tiếng Việt với tiêu đề “*Kẻ xa lạ*”, “*Người xa lạ*”, “*Người dưng*”.

Nhân vật chính trong “*Kẻ xa lạ*” là Meursault, một người thậm chí dửng dưng trước tin mẹ của mình qua đời; đi tắm biển với người tình rồi “ngẫu nhiên” phạm tội giết người. Một vụ hạ sát hoàn toàn vô nghĩa, không có động cơ cụ thể. Bất kể kẻ giết người nào cũng có thể bào chữa rằng mình chỉ tự vệ, nhưng Meursault lại quá thật thà, anh ta chỉ kể lại sự việc đúng như những gì nó đã diễn ra. Nghĩa là, bản thân Meursault cũng không rõ vì sao mình lại bóp cò. Ngay cả khi đối diện với án tử, Meursault cũng chỉ mong có thật nhiều người tới xem buổi hành hình và chửi rửa, để không cảm thấy lẻ loi, để mọi điều trọn vẹn. Rõ ràng, Meursault đã ra khỏi những phạm trù đạo đức cổ hữu mà ta chỉ có thể gọi họ, như Albert Camus đã gọi “con người phi lý”. Albert Camus đã trình bày ba giai đoạn mà Meursault gặp cảnh phi lý, tức là sự vô nghĩa của đời sống con người:

Giai đoạn vô thức

Ngay từ dòng đầu tiên của trang sách, Albert Camus đã hé mở cho độc giả số phận Meursault bằng những yếu tố cốt yếu của cái phi lý: cái chết và sự không thể biết: “Hôm nay mẹ chết. Mà cũng có thể là hôm qua, tôi không chắc. Tôi nhận được một bức điện từ trại: “Mẹ anh từ trần. Chôn cất ngày mai. Chia buồn sâu sắc”. Cái đó chẳng nói lên điều gì. Có lẽ là hôm qua” [9]. Nhân vật Meursault đưa ra một thông báo hệ trọng – cái chết của người mẹ, nhưng cái cách gã báo tin lại có phần dửng dưng. Với Meursault, sự kiện ấy có xảy ra hôm nay hay hôm qua, thì cũng “chẳng nói lên điều gì.”

Trong suốt cuốn tiểu thuyết, nhân vật Meursault luôn nhắc đi nhắc lại “Tôi không biết”, “Sao cũng được”, “Không có gì hết”... Không biết, không hiểu – bất khả tri – chính là nguyên nhân sâu xa của sự xa lạ giữa người với người, cũng là nguyên nhân của sự cô đơn cùng cực của Meursault: sự xa lạ với chính mình. Mersault không quan tâm tới thế giới bên ngoài, bất cần các quy ước xã hội, không có niềm tin tôn giáo, không xúc cảm với các người khác, không hiểu rõ ý nghĩa của cuộc đời. Mersault đã sống một cuộc đời thụ động, nhàm chán. Hàng ngày, anh làm các công việc máy móc và vô hồn; chỉ thỏa mãn các nhu cầu vật chất: ăn, uống rượu, tình dục, hút thuốc, ngủ, phơi nắng và ngắm cảnh biển... Thậm chí, khi bị giam cầm trong nhà tù, Mersault vẫn dửng dưng như cách anh ta đối xử với thế giới, những nhu cầu không được thỏa mãn khi anh ta nghĩ tới thiên nhiên, biển cả, thuốc lá, tình dục cứ quay quắt trong tâm trí anh. Dù ở đâu, thì Meursault cũng dường như chẳng quan tâm phán xét gì tới thế giới xung quanh, anh không trông chờ gì ở cái thế giới đó.

Albert Camus không có ý định xuất phát từ thái độ vô cảm dửng dưng của Meursault trước cái chết của mẹ để xây dựng tiểu thuyết “*Kẻ xa lạ*” thành bài học đạo đức. Ông muốn nêu lên một triết lý rằng thế giới và con người tồn tại mà không có bất kỳ mục đích hợp lý hay ý nghĩa nào. Thế giới này luôn im lặng, thờ ơ với cuộc chiến sống còn của con người, và sự hờ hững của cá nhân Meursault là biểu hiện cho ý thức thấm nhuần triết lý này. Anh ta không cố để tìm ra một trật tự hợp lý cho những sự kiện xảy ra quanh mình. Anh ta tỏ ra

mình như một người quan sát vô tư với các sự kiện đang diễn ra trực tiếp trước mắt. Bởi lẽ đó, Meursault không nhìn cái chết của mẹ mình như một sự kiện bi thương của đời người nên anh ta có thể hên hò, đi xem hát và làm tình ngay sau ngày đám tang [10] hay như khi anh ta bắn chết một người Ả rập [11] – hành động quyết định đến số phận của anh ta sau này – anh ta vẫn tỏ ra như bản thân chỉ là người quan sát hành vi đó. Thông qua nhân vật Meursault, Albert Camus đã xây dựng thành công biểu tượng của những người sống mà không cần đến một thể giới quan lý tính nào.

Giai đoạn tỉnh thức – nhận thức cái phi lý

Vụ giết người Ả rập là một sự kiện phi lý, Meursault không có lý do đặc biệt nào để giết hại người đó, chỉ vì do ánh mặt trời làm anh bị lóa mắt: “Cái nóng làm tôi mất kiểm soát, và tôi bước tới thêm một bước. Tôi biết rằng như thế là điên rồ, rằng một bước đâu có làm tôi thoát khỏi cái nóng. Nhưng tôi đã bước... Tôi đặt tay lên cò súng, mân mê cái báng súng trơn bóng. Rồi một tiếng nổ khô khốc và đỉnh tai vang lên. Mọi việc đã bắt đầu. Tôi lau mồ hôi và giờ tay xua cái nóng. Tôi hiểu rằng tôi đã phá hủy sự bình yên, sự yên tĩnh của buổi trưa hè trên bãi tắm, và tôi thấy nhẹ người. Rồi tôi bắn thêm bốn phát nữa vào khối thịt nặng nề, và những viên đạn xuyên vào trong gần như không để lại dấu vết. Chúng như bốn tiếng gõ vào cánh cửa của khổ đau” [12].

Phiên tòa xử Meursault cũng là một sự phi lý, dù dựa trên chứng cứ và lí lẽ. Các bằng chứng hiển nhiên như: không khóc trong đám tang mẹ, đi uống café khi đến nhận xác mẹ, đi chơi với người tình và xem phim hài ngay sau đám tang... khiến người ta kết luận rằng Meursault đã chôn mẹ với trái tim của một trái tim tội lỗi (*a criminal at heart*). Sự phi lý còn được thể hiện khi trong phiên tòa có một hệ thống đã mặc nhiên áp đặt quy chuẩn lên cảm xúc, hành động và tư duy của Meursault. Từ luật sư, công tố viên, quan tòa... chỉ nhìn thấy điều họ muốn thấy. Vị luật sư biện hộ cho Meursault không chỉ đưa ra một lý giải khác cho cuộc đời của anh ta; thậm chí luật sư còn phát biểu ở ngôi thứ nhất - hoàn toàn nhân danh Meursault - ông ta đã đánh cắp “cái Ngã” của Meursault. Vị công tố viên thì hỏi thức Meursault bày tỏ nỗi ăn năn và niềm tin vào sự cứu rỗi của Chúa bởi vì nếu như ai đó còn nghi ngờ vào Chúa, thì cuộc đời ông không còn nghĩa lý gì nữa. Đó là một cảm thức phi lý sâu xa. Meursault nghe tất cả mọi người tham dự phiên tòa nói về mình như nói về một kẻ khác. Họ dựng lên những chân dung lạ lùng và hoàn toàn xa lạ với Meursault. Đó là cả thế giới xa lạ của những người không hiểu biết về nhau, trong đó, Meursault xa lạ với những lập luận của ý thức hệ chính trị, đạo đức, tôn giáo của xã hội. Giả như Mersault đã nhỏ vài giọt nước mắt, hay ít nhất giả vờ âu sầu thương tiếc cho cái chết của người mẹ, hẳn anh đã nhận được chút thương cảm của tòa. Nếu như anh tỏ ra tuyệt vọng hay hãi sợ, có lẽ người ta đã có chút cảm thông. Thế nhưng Mersault thà chết vì án tử, chứ không nói dối. Anh ta chọn cách sống trung thực thay vì giả vờ ăn năn, đau khổ. Anh ta từ chối đức tin với Chúa trước sự hỏi thúc của công tố viên. Tội của Mersault là đã gây ra cái chết của một người đàn ông, nhưng với xã hội dường như bản thân tội lỗi ấy không quan trọng bằng việc hắn từ chối bày tỏ cảm xúc, nghĩa là từ chối quy phục thông lệ xã hội: “Cuối cùng thì anh ta bị xử vì chôn cất mẹ hay vì giết người? Cừ tọa cười ầm. Nhưng công tố viên đã đứng dậy, tay sửa áo choàng, và

tuyên bố rằng phải có sự ngây thơ trong trắng của một người biện hộ trung thực mới không cảm thấy rằng giữa hai loại sự kiện có một mối liên hệ sâu sắc và cốt lõi. “Phải – ông ta là lớn – tôi lên án kẻ này vì đã chôn cất mẹ với trái tim tội lỗi” [13]. Trong vụ xử án, Meursault bị kết tội vì tính cách, cách hành xử của của bản thân, mà không phải vì tội phạm (*crime*), và bởi vì Meursault đã phủ nhận ý nghĩa hành động của bản thân và phủ nhận niềm tin vào sự cứu chuộc; toà án đã nhìn nhận anh như một mối đe dọa “con quỷ thiếu đạo đức” (a moral monster) và kết tội chết. Bởi xét cho cùng, cái cách mà xã hội được xây dựng theo những luật lệ và nền tảng đạo đức chính là để gìn giữ sự quy củ và cái gọi là “ý nghĩa” của cuộc sống.

Tình cảnh tù tội, không gian lưu đày và cái chết không tránh khỏi trở thành những điều kiện cho sự phản tư của Meursault. Thời gian chờ đợi cái chết lại chính là giây phút tỉnh thức, đạt đến cái ý thức sáng suốt về khát vọng thấu hiểu của con người và thế giới im lặng. Khi ở một mình trong nhà tù, Meursault suy nghĩ về bản thân, tự đối thoại với chính mình và bắt đầu suy ngẫm về cái chết không tránh khỏi: “Suốt ngày tôi nghĩ đến kháng án. Tôi cho rằng tôi đã được lợi nhiều vì ý nghĩ này. Tôi tính toán những khả năng của mình và nhận được từ sự suy xét đó một kết quả tốt nhất. Tôi luôn nêu ra giả thiết tồi tệ nhất: đơn kháng án của tôi bị bác. “Tốt thôi, tôi sẽ chết.” Điều đó rõ ràng hơn bất cứ thứ gì.” [14]. Sự phản tư này là bước tiến triển mới đối với Meursault, anh ta đã đi đến nhận thức về cái phi lý. Như vậy, có thể kết luận rằng phi lý trong triết học Albert Camus có thể coi như *quan niệm về tồn tại*. Sự tỉnh thức chính là điều kiện cốt yếu để phát hiện ra cái phi lý. Trong “*Thần thoại Sisyphus*”, Albert Camus đã có những lý giải về điều này: *Cái phi lý chính là lý tính sáng suốt nhận biết được những giới hạn của nó*. Chỉ có cá nhân có ý thức thức tỉnh mới hiểu được những giới hạn của lý tính và nhận thấy sự bất tương giao giữa tham vọng về tri thức và “vật tự thân nó” luôn im lặng là một khía cạnh cơ bản của cái phi lý.

Giai đoạn đối diện với phi lý: tự sát triết học, nổi loạn hay vấn đề ý nghĩa cuộc sống

Albert Camus dường như tập trung làm rõ sự nhận thức về cái phi lý, nhưng, nhận thức cái phi lý mới chỉ là cái khởi đầu. Trong “*Thần thoại Sisyphus*” Albert Camus khẳng định: “Chủ đề của bài tiểu luận này chính là mối quan hệ nói trên giữa phi lý và tự sát, là mức độ chính xác trong đó sự tự sát là một giải pháp dành cho cái phi lý” [15]. Ở đây, tự sát không phải là một hiện tượng xã hội mà là tự sát của triết học. Albert Camus cho rằng: “Chỉ có một vấn đề triết học thực sự nghiêm túc, đó là sự tự sát. Đánh giá xem cuộc sống đáng sống hay không đáng sống cũng chính là trả lời cho câu hỏi có tính nền tảng của triết học. Tất cả những câu hỏi khác – đại loại như có phải thế giới có ba chiều hay không, hay liệu trí tuệ nên được phân thành chín hay mười hai phạm trù – đều xếp sau” [16]. Tự sát rốt cuộc đi tới một kết luận rằng cuộc sống không có gì đáng sống. Ông liên hệ kết luận này với cái mà ông gọi là “cảm giác về sự phi lý” [17]. *Cảm giác về sự phi lý* gắn với quan niệm cho rằng cuộc sống là vô nghĩa và hành động tự sát được liên hệ với ý nghĩa rằng cuộc sống là không đáng sống. Vì vậy, vấn đề nhân mạnh ở đây là, cuộc sống là vô nghĩa có ngụ ý rằng cuộc sống không đáng sống hay không, rằng tự sát có thể coi là giải pháp cho phi lý? Kết luận là, Albert Camus từ chối tự sát như là giải pháp cho phi lý. Con người bị buộc phải đối mặt với cái chết, thì vẫn đam mê sống mặc cho cái chết đang lao vào họ. Meursault, sau khi lãnh bản án

tử hình, mọi sự thôi thúc của anh đều hướng đến việc thoát khỏi nó. Cái chết không tránh khỏi đã khơi dậy mãnh liệt bản năng sống của anh ta. Càng đến gần cái chết thì anh ta càng khát khao sự sống: “Lần đầu tiên sau cả một khoảng thời gian dài, tôi nghĩ đến mẹ. Tôi cảm thấy tôi đã hiểu vì sao đến cuối đời bà lại có một vị “hôn phu”, vì sao bà định làm lại từ đầu. Ở phía đằng kia, cả phía đằng kia, quanh cái trại đường lão đó, nơi những cuộc đời đang tắt dần, không gian yên lặng một cách thê lương. Khi cái chết cận kề, chắc mẹ cũng cảm thấy được giải thoát và sẵn sàng tái sinh” [18]. Sự phi lý của cuộc sống bao gồm cả cái chết không tránh khỏi; vì vậy, tự sát tương đương với việc chấp nhận hoàn toàn cái kết cục phi lý - cái chết. Con người, thực ra có thể nhận thấy cái chết không tránh khỏi, nhưng anh ta không thể chấp nhận cái kết cục ấy. Tự sát là phi logic đối với người đã nhận thấy thân phận phi lý của mình. Albert Camus cho rằng chúng ta hoàn toàn có thể sống với cảm giác phi lý thay vì trốn chạy nó. Đặt vấn đề tự sát là một vấn đề triết học, Albert Camus thực ra truy lại vấn đề ý nghĩa cuộc sống hay sự tồn tại các giá trị. Khi đối diện với vấn đề tự sát, tức cá nhân đã bắt đầu đối mặt với cái chết và phủ nhận logic của tự sát, thì giây phút đó là của ý thức sáng suốt và khởi đầu cuộc nổi loạn. Làm thế nào để sống một cuộc sống riêng biệt, độc đáo trong bối cảnh văn hoá là sự đàn áp của các giá trị, những chuẩn mực tuyệt đối áp đặt lên con người cá nhân? Đó là thái độ sống nổi loạn, một biểu hiện phản kháng lại cái phi lý.

Từ chối hành vi tự sát như là thái độ với cái phi lý đã được nhận thức, còn nổi loạn như là phản ứng hợp logic với cái phi lý. Trong triết học của Albert Camus, nổi loạn là thái độ sống của con người đã nhận thấy thân phận của mình. Cái nhìn phi lý về cuộc đời chính là việc nhìn thẳng vào thân phận bi đát của con người giữa đời mà có lối ứng xử thích hợp. Lối ứng xử đó chính là nổi loạn. Meursault đã sống một cuộc sống nổi loạn. Anh từ chối thỏa hiệp với đám đông, tập quán xã hội để khẳng định tự do của mình bằng cách làm điều mà anh ta muốn làm trong từng khoảnh khắc của cuộc sống. Khi đối diện với bản án phải chết, Meursault cảm thấy “lòng tôi trống rỗng, không hi vọng” [19] bởi vì hi vọng sẽ tạo ra cái ảo tưởng sai lầm rằng anh ta có thể thay đổi được cái chết của mình và cản trở anh sống trọn vẹn với cái tình cảnh hiện tại. Anh ta chấp nhận cái chết như một thực tế không thể tránh khỏi và nhìn nó tiến tới mình một cách bình thản. Sự nhận thức về cái chết như vậy đã khiến Meursault vượt lên trên xã hội nhưng cũng chính nhận thức đó làm cho anh ta trở nên xa lạ với xã hội. Với nhận thức sự siêu việt khỏi cái chết, Meursault đồng thời cũng nhận ra sự lạnh lùng của thế giới. Meursault nhận ra rằng, cũng giống như anh, thế giới này cũng không vượt qua được sự phán xét, cũng không kiểm soát được những sự kiện của đời sống con người. Vì vậy, anh ta không hề tuyệt vọng vì số phận của mình. Meursault đã tận hưởng cái khoảnh khắc cuối cùng “Trước cái đêm đầy sao và những dấu hiệu khác thường, lần đầu tiên tôi mở lòng mình trước sự vô tình êm ái của thế giới. Và, cảm thấy thế giới cũng giống như tôi, như anh em với tôi, tôi thấy tôi đã hạnh phúc và vẫn đang hạnh phúc” [20]. Meursault cho rằng anh đang được nhận một thứ hạnh phúc quý giá của sự tự ý thức chống lại cái phi lý. Có thể thấy, tư tưởng hiện sinh của Albert Camus trong “*Kẻ xa lạ*” mang màu sắc bi quan và bế tắc. Khi phủ nhận hết thảy, chỉ nhận lấy nổi loạn, tự do và đam mê, con người phi lý cũng không có được hướng đi đúng đắn để tạo dựng tương lai cho bản thân.

Albert Camus đã mở rộng khái niệm phi lý khi coi đó vừa như là tình trạng hiện sinh của con người vừa là ý thức về tình trạng đó. Một con người với ý thức sáng suốt truy vấn và phát hiện bản thân là tiền đề căn bản cho một đời sống tích cực cho cá nhân anh ta và xã hội - đó là ý nghĩa thức tỉnh rất sâu sắc của khái niệm này. Tư tưởng này của Albert Camus có đóng góp về mặt lý luận cho triết học hiện sinh nói riêng cũng như cho các lý thuyết của chủ nghĩa nhân bản phi duy lý nói chung. Điều đáng lưu ý rằng Albert Camus nhấn mạnh đến ý nghĩa, mục đích của cuộc sống và cho rằng không tồn tại bất kỳ ý nghĩa nào trong cuộc sống. Điều đó ngụ ý rằng mọi ý nghĩa là điều bị gán cho chứ không phải thực sự thuộc về nó. Và, những người hiện sinh không bao giờ chấp nhận bất cứ giá trị áp đặt nào. Từ nay, con người tự do tạo nghĩa cho đời sống của mình mà không chịu bất cứ sự áp đặt nào ngoài trách nhiệm đối với hành động tự do của bản thân. Cuộc sống càng vô nghĩa càng đáng sống. Chính kết luận này của Albert Camus đã khiến nhiều nhà phê bình đánh giá đây là nhánh lạc quan của chủ nghĩa hiện sinh. Tuy nhiên, con đường triết lý này tiềm ẩn nguy cơ tuyệt đối hoá tính chủ quan và năng lực tinh thần, điều này sẽ đem lại sự khủng hoảng nghiêm trọng không kém sự tuyệt đối hoá lý tính. Trong suy tư về nỗi loạn, Albert Camus đặt con người ở khoảng giữa của chối từ và chấp nhận. Con người hãy sống trọn vẹn với cuộc sống hiện tại, trong từng khoảnh khắc với tất cả những cảm nhận và đam mê. Albert Camus đã phát triển khái niệm nỗi loạn lên thành khía cạnh cơ bản của tồn tại người. Muốn tồn tại, con người phải nổi loạn. Nổi loạn đưa con người đến tự do. Có thể nói, quan điểm này vẫn còn giá trị đáng suy ngẫm trong thời kỳ hiện nay, khi số phận nhân loại vẫn còn bị đe dọa bởi quá nhiều cuộc chiến với vì lợi ích, vì hệ giá trị, vì đức tin... Tiếc thay, giới hạn, mục đích, nhiệm vụ của sự nổi loạn chưa được Camus làm sáng tỏ. Ông không đưa ra được một cương lĩnh tích cực nào cho sự nổi loạn. Tuy nhiên, điều đó cũng không làm mờ đi cái ánh sáng lung linh mà tư tưởng nổi loạn đã đem lại cho tồn tại người luôn truy vấn ý nghĩa và con đường hiện sinh của mình.

Albert Camus là một dòng chảy mới của chủ nghĩa hiện sinh. Khởi đầu từ những suy tư về giá trị cuộc sống, ông đã đi đến quan niệm về cái phi lý. Với phát hiện về cái phi lý, Albert Camus một mặt chỉ ra giới hạn của lý tính, mặt khác khước từ những giá trị, ý nghĩa, mục đích được gán cho con người mà đòi hỏi con người phải tự tạo tất cả những gì thuộc về cuộc đời mình. Từ chối tự sát, từ chối sự trốn chạy vào tôn giáo hay một niềm hy vọng hư ảo, Albert Camus khẳng định chúng ta hoàn toàn có thể sống một cuộc sống đầy đủ, riêng tư cùng với trải nghiệm phi lý. Nổi loạn chính là phương thức để mỗi cá nhân sống một cuộc sống riêng biệt, độc đáo trong bối cảnh văn hoá là sự đàn áp của các giá trị, những chuẩn mực tuyệt đối áp đặt lên con người cá nhân. Với nổi loạn, con người hoàn toàn có cách thức thực hiện tự do của mình, sự tự do đã được chuẩn bị rất đầy đủ nhưng chưa bao giờ được hiện thực hóa từ các triết gia hiện sinh cùng thời. Và sau Albert Camus, triết học hiện sinh đã phát triển theo một phương thức khác, nó được biểu hiện trong các lĩnh vực riêng biệt, phục vụ cho sự tồn tại đích thực của con người.

3. KẾT LUẬN

Chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện vào cuối những năm 20 - 30 của thế kỉ XX với các đại

diện tiêu biểu như: Soren Kierkegaard, Edmund Husserl, Frédéric Nietzsche, Karl Jaspers, Gabriel Marcel, Jean Paul Sartre,... sau đó được Albert Camus kế thừa mở ra một nhánh mới của chủ nghĩa hiện sinh, hướng mọi suy tư, mọi câu hỏi về thân phận con người. Triết học hiện sinh của Albert Camus coi con người là một nhân vị, nhờ đó mà con người mang một bộ mặt riêng biệt, khác với mọi tính cách mang tính phổ quát. Con người tự do lựa chọn cách sống, thái độ sống của mình, nghĩa là con người có ý thức để trở thành hiện sinh; và do đó mà con người luôn đau khổ, dằn vặt, lo âu trong cuộc kiếm tìm và lựa chọn tự do. Triết học hiện sinh của Albert Camus không chỉ trình bày những quan điểm của mình thông qua sách báo lý luận tư biện thuần túy mà họ còn chuyển tải tới đông đảo quần chúng bằng cả hình thức các tác phẩm văn chương. Do triết học hiện sinh đã đi được vào đời sống và văn học một cách tự nhiên nhất có thể. Bên cạnh văn học Pháp là văn học Tây Ban Nha (M.de Unamuno), văn học Anh (Iris Murdoch, W. Golding), văn học Tây Đức (H.E. Nossaeck, A. Doeblin), văn học Nhật Bản (Abe Kobo) và cả văn học ở Việt Nam.

Ở Việt Nam, có thể khái quát ảnh hưởng của Triết học hiện sinh của Albert Camus nói riêng và chủ nghĩa hiện sinh nói chung ở những phương diện sau:

Một là, trên bình diện lý thuyết triết học: chủ nghĩa hiện sinh gắn liền với sự hình thành một đội ngũ những nhà nghiên cứu, chủ yếu trong giới đại học, tiêu biểu có Trần Thái Đình với “*Triết học hiện sinh*”, Lê Tôn Nghiêm “*Đâu là căn nguyên tư tưởng hay con đường triết lý từ Kant đến Heidegger*”, Nguyễn Văn Trung “*Ca tụng thân xác*”, Bùi Giáng “*Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại*”... Sau này, những tác phẩm của Lê Tuyên, Đỗ Long Vân chủ yếu là vận dụng phân tâm học hiện sinh soi sáng thế giới nghệ thuật của những nhà thơ cổ điển, chứ không phải là phê bình trực tiếp những sáng tác văn học đương thời.

Hai là, trên bình diện sáng tác văn học: chủ nghĩa hiện sinh đã đem lại cho văn học Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỷ XX đến nay những thay đổi đáng kể, với quan niệm nghệ thuật về con người cô đọng trong một thế giới phi lý, với ngôn ngữ và kỹ thuật mô tả hiện tượng luận. Đây có thể là ảnh hưởng tự phát, nhưng cũng có thể là ảnh hưởng tự giác, ở những nhà văn trực tiếp đọc lý thuyết và sáng tác văn học hiện sinh Tây Âu “chủ nghĩa hiện sinh đã có đất gieo mầm tại miền Nam một thời. Nó là dòng chảy, từ tư duy đến hành động, thái độ sống; nơi mỗi cá thể thành những tập thể quần chúng; từ cục bộ trí thức đã lan toả đến một tầng lớp xã hội; ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều lãnh vực văn chương nghệ thuật, âm nhạc, hội họa” [21]. Những cây bút tiêu biểu ở từng giai đoạn như Tạ Duy Anh, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Võ Thị Hảo, Y Ban, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Ngọc Tư, Phan Thị Vàng Anh, Dạ Ngân, Sương Nguyệt Minh, Đỗ Bích Thúy, Phạm Thị Ngọc Liên...

Ba là, trên bình diện thái độ sống, ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh cũng hết sức phức tạp. Không thể chối cãi rằng nó dẫn đến phản ứng “nổi loạn”, “tận hưởng cuộc đời” của một bộ phận thanh niên nông nổi không tìm thấy động lực sống và những lý tưởng sống cho bản thân và xã hội. Mặt khác, cũng phải thừa nhận rằng chủ nghĩa hiện sinh còn gợi lên những suy tư, trăn trở về thân phận con người, ý thức trách nhiệm trước tình cảnh đất nước và chọn lựa thái độ ứng xử cũng như hành động nhập cuộc vì tha nhân. Có thể nói chủ nghĩa hiện sinh đã đáp ứng nổi ưu tư của con người và khao khát tự khẳng định khuôn mặt tinh thần

của mình trong điều kiện nước sôi lửa bỏng của dân tộc, đòi hỏi người trí thức không thể đứng “bên dòng lịch sử”. Họ đã sống cái triết lý đó chứ không phải làm công việc dịch thuật hay thông tin thuần túy bằng ngôn ngữ lãnh đạm của học thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albert Camus (1942), *Kẻ xa lạ*, Nxb. Hội nhà văn, Thanh Thư dịch, bản dịch năm 2017, tr 5, 27, 15-18, 75, 76, 77, 120,121, 155, 156.
2. Albert Camus (1942), *Thần thoại Sisyphus*, Nxb Trẻ, Trương Thị Hoàng Yến – Phong Sa dịch, bản dịch năm 2014, tr.21,26.
3. Cung Tích Biền, *Hiện sinh, một thời kỳ niệm*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr.69.
4. Jean Paul Sartre (2020), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Nxb Tri thức.
5. McGrath, Alister E (1993), *The Blackwell Encyclopedia of Modern Christian Thought*, Blackwell Publishing, p 202.
6. Nguyễn Công Lý (2019), *Nhà Văn Triết Gia Albert Camus (1913-1960)*, Nxb Khoa Học Xã Hội.
7. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2008), *Luận văn Thạc sĩ Triết học “ Tư tưởng triết học hiện sinh cơ bản của Albert Camus qua một số tác phẩm ”*; Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.52.
8. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2008), *Luận văn Thạc sĩ Triết học “ Tư tưởng triết học hiện sinh cơ bản của Albert Camus qua một số tác phẩm ”*; Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.46.
9. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2008), *Luận văn Thạc sĩ Triết học “ Tư tưởng triết học hiện sinh cơ bản của Albert Camus qua một số tác phẩm ”*; Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008; tr.47.
10. Trần Thái Đình (2015). *Triết học hiện sinh*. Nxb. Văn học, tr.23

THE ABSURD IN ALBERT CAMUS’S “THE STRANGER”

Abstract: Existentialism is one of the doctrines that has profoundly influenced human ideal in the twentieth century and up to the current day. Albert Camus is a prominent French existentialist philosopher. He paved the way for the literary movement of absurdism and existentialism through a series of famous works, most notably “The Stranger”. Research and study on Albert Camus have been widely conducted around the world, however, in Vietnam, there have not been many works on existentialism in general and on A.Camus from a philosophical perspective in particular. Therefore, the author seeks to initially research the existentialism philosophical ideas of Albert Camus in order to enrich and deepen the research on existentialism.

Keywords: Existentialism, existential literature, Albert Camus, the stranger, the absurd.